

SỬ DỤNG ICT THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÒA NHẬP TRẺ KHUYẾT TẬT

KATSUHIRO KANAMORI Senior Chief Researcher*

Ngày nhận bài: 16/05/2016; ngày sửa chữa: 17/05/2016; ngày duyệt đăng: 17/05/2016.

Abstract: In Japan, students with disabilities study under many different settings. The preparation of Information and communications technology (ICTS) has become a critical issue in building inclusive educational systems in Japan. It is clear that support systems, training, environment, and preparation for ICT are insufficient in special education schools for children with intellectual disabilities in comparison to those for other types of disabilities. Elementary, middle, and high schools that have set up shared responsibility for ICT usage, implemented internal training in ICT, and installed wireless networks is low in comparison to the percentage of schools for special needs. Three points are important to advance the use of ICT including "It's used as the support to assist difficulty of an obstacle and learning up", "It's used as the support to promote understanding of the learning contents", "The feature of the ICT equipment is utilized".

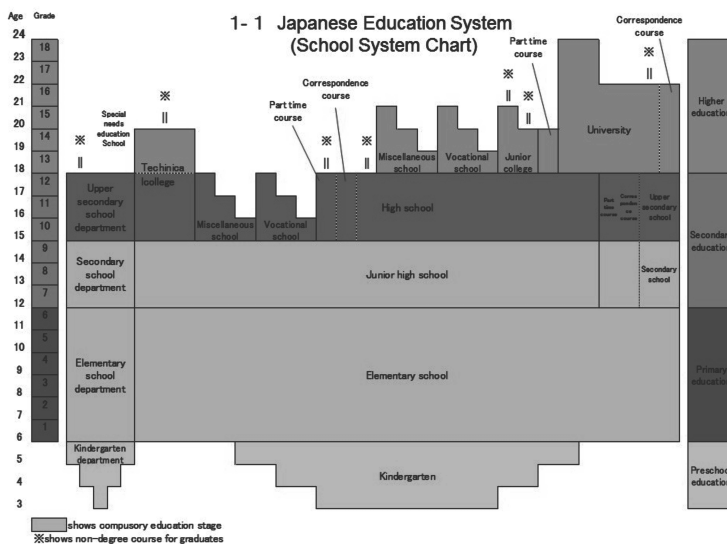
Keywords: ICT, inclusive education system, special needs education, reasonable accommodation.

1. Giáo dục (GD) nhu cầu đặc biệt trong hệ thống giáo dục Nhật Bản

Hệ thống GD ở Nhật Bản được thể hiện ở dưới (xem hình 1) với vùng màu hồng nhạt thể hiện giai đoạn GD bắt buộc. Chế độ GD bắt buộc kéo dài 9 năm, kể từ khi trẻ tròn 6 tuổi, trẻ được vào học lớp 1 cho tới khi tròn 15 tuổi. Đa số các trường hợp theo học tại các trường tiểu học (TH) tại địa phương trẻ sinh sống, sau đó tiếp tục học lên bậc trung học ngay tại địa phương. Ở giai đoạn trung học phổ thông (THPT), thể loại và chế độ nhà trường rất đa dạng. Theo số liệu của Bộ Khoa học GD công bố ngày 6/8/2015, tỉ lệ học sinh (HS) học lên THPT đạt 98,5%; cao đẳng, đại học đạt 56,5%; trẻ khuyết tật (KT) theo học ở tất cả các loại hình trường. Hệ thống GD nhu cầu đặc biệt được thể hiện ở ngoài cùng bên trái trên hình 1. Hiện nay có khoảng 1.100 trường GD nhu cầu đặc biệt, chia thành các bậc mầm non (MN), TH, THCS, THPT.

Trẻ em KT Nhật Bản đang theo học ở rất nhiều loại hình trường lớp. Ở cấp TH, THCS, ngoài các lớp hòa nhập, trẻ còn tham gia học tập ở lớp thông cấp, lớp hỗ trợ nhu cầu đặc biệt. Ngoài các trường GD nhu cầu đặc biệt, nhiều HS KT đang học tập tại trường THPT, cao đẳng, đại học.

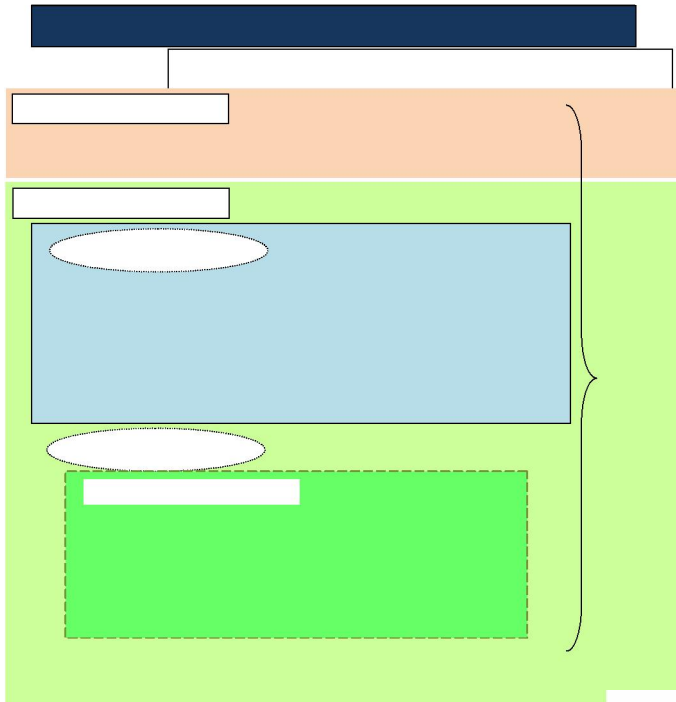
Theo số liệu công bố ngày 1/5/2014, ở các bậc học bắt buộc, HS tại trường GD nhu cầu đặc biệt là 69.000 em, tại trường TH khoảng 340.000 em, ngoài ra, còn có khoảng 6,5% HS có nguy cơ KT phát triển hiện đang học tại các trường. Trong số các loại hình



Hình 1. Hệ thống GD Nhật Bản

trường học đa dạng hiện nay, theo luật Người khuyết tật cơ bản sửa đổi tháng 8/2011, tại Chương về GD, điều 16 quy định về "cung cấp tài liệu giảng dạy phù hợp" đã được bổ sung mới như một phương pháp cải thiện môi trường GD cho người KT trong các hoạt động đoàn thể cấp địa phương và cấp quốc gia. Ngoài ra, văn bản "Tầm nhìn thông tin hóa GD" do Bộ Khoa học và GD Nhật Bản ban hành tháng 4/2011 đã quy định cụ thể ở việc sử dụng các thiết bị hỗ trợ HS KT, sử dụng ICT phù hợp với đặc điểm nhận thức của từng cá nhân HS, tận dụng các chức năng quan trọng của các giáo cụ, sách giáo khoa (SGK) điện tử. Thêm vào đó, trong tài liệu "Thúc đẩy GD đặc biệt để xây dựng hệ thống GD hòa nhập hướng tới hình thành xã hội cộng

* Japan National Institution of Special Needs Education (NIES)

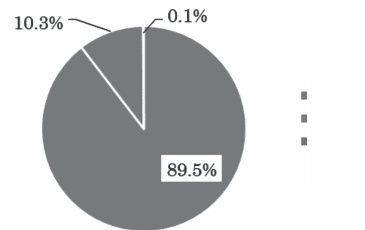


gồm: - Thông tin cơ bản; - Tổ chức nhà trường; - Cải tiến thiết bị; - Cải tiến SGK điện tử; - Thực trạng sử dụng thiết bị ICT; - Thực trạng nghiên cứu được đánh giá dựa trên tình hình thực tế tính đến ngày 1/8/2014. Tổng số trường có phiếu trả lời hợp lệ là 783, tỉ lệ thu phiếu về đạt 62,2%. Kết quả điều tra cho thấy khoảng 90% các trường đã xây dựng bộ phận phụ trách ứng dụng ICT (xem hình 3). Tỉ lệ thiết lập mạng không dây LAN đạt 60%, có sự khác biệt tùy vào dạng KT (xem hình 4). Đặc biệt, tại trường GD nhu cầu đặc biệt dành cho trẻ khuyết tật, thực trạng cải tiến có nhiều tồn tại hơn ở những trường khác. Để có thể thúc đẩy việc ứng dụng ICT, việc thiết lập các bộ phận phụ trách, bồi dưỡng các giáo viên (GV) cốt cán (key-persons), xây dựng tài liệu hướng dẫn, tiến hành các khóa huấn luyện ứng dụng ICT, chuẩn bị mạng không dây LAN ... là những vấn đề cần được đáp ứng.

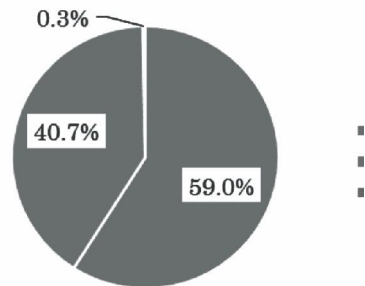
sinh" do Tiểu Hội đồng trung ương về GD TH và trung học ban hành tháng 7/2012, việc cải thiện môi trường cơ bản dựa trên các điều kiện hợp lý giúp HS KT tham gia GD đầy đủ nhất đã được ban hành. Năm 2013, Bộ Khoa học và GD Nhật Bản trong "Thông báo về việc triển khai đầy đủ các giáo cụ trong GD HS KT" đã khẳng định tầm quan trọng của việc sử dụng hiệu quả các giáo cụ phù hợp với đặc điểm, trạng thái KT, tổ chức giảng dạy thích hợp để thực hiện đầy đủ quyền học tập hướng tới sự tham gia xã hội và tự lập trong tương lai" và bổ sung thêm hướng dẫn sử dụng các thiết bị hỗ trợ, giáo cụ đa dạng. Những văn bản pháp quy trên đã góp phần thúc đẩy tới việc phê chuẩn Công ước Quốc tế về Quyền của người KT vào tháng 1/2014. Trong Công ước, Điều 11 về "Cơ hội sử dụng thông tin giúp thể hiện ý kiến tự do" chính là điều khoản quy định việc sử dụng ICT như một điều kiện hợp lý. Bằng cách sử dụng ICT, có thể khuyến khích sự tham gia học tập của trẻ em KT.

2. Thực trạng sử dụng ICT trong các trường GD nhu cầu đặc biệt và các vấn đề đặt ra

Tại Viện nghiên cứu tổng hợp quốc gia về GD nhu cầu đặc biệt, nghiên cứu chuyên môn A "Nghiên cứu tổng hợp về việc sử dụng ICT cho HS KT" - đang được tiến hành, trong đó triển khai điều tra bằng phiếu hỏi đối với các trường GD nhu cầu đặc biệt trên toàn quốc nhằm xác định thực trạng sử dụng, bảo quản thiết bị, giáo cụ, phương tiện hỗ trợ học tập và những vấn đề nảy sinh từ thực trạng đó. Các nhóm nội dung điều tra



Hình 3. Tỉ lệ các trường xây dựng bộ phận phụ trách ứng dụng ICT (n = 783)



Hình 4. Tỉ lệ các trường thiết lập mạng không dây LAN (n = 783)

3. Thực trạng sử dụng ICT trong các trường TH, THCS, THPT và các vấn đề đặt ra

Nghiên cứu này tiến hành theo phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, nhằm thu thập các thông tin về thực trạng cải tiến và sử dụng giáo cụ, thiết bị ICT trong lớp hỗ trợ đặc biệt, lớp thông cấp và lớp hòa nhập tại các trường TH, THCS, THPT ở 3 khu vực khác nhau gồm: Tỉnh Kochi, TP. Sendaivà Quận Shinagawa. Thực trạng nghiên cứu được đánh giá dựa trên tình hình thực tế

tính đến ngày 1/8/2014. Tổng số trường có phiếu trả lời hợp lệ là 437, tỉ lệ thu phiếu về đạt 77,8%. Tại các trường TH, THCS và THPT, để ứng dụng ICT, bộ phận phụ trách trong trường đã được tăng lên gấp đôi nhưng vị thế của GV hỗ trợ ICT rất thấp. Mặc dù các trường có xây dựng bộ phận phụ trách lĩnh vực này nhưng khoảng một nửa số trường chỉ có 1 GV và đó là GV chuyên trách. Các kết quả này cho thấy để nâng cao hiệu quả sử dụng ICT, năng lực chuyên môn của GV là một trong những yếu tố quan trọng. Các khóa bồi dưỡng tại trường được cho là một trong những cơ sở để nâng cao chuyên môn cho GV, kết quả điều tra cho thấy khoảng 50% các trường đã tiến hành bồi dưỡng chuyên môn về ICT cho GV. Từ việc triển khai cổng thông tin giáo dục hỗ trợ đặc biệt trong nghiên cứu này đã cho thấy việc phổ cập thông tin về ứng dụng ICT cũng là một yếu tố quan trọng. Đối với mạng không dây LAN, mạng đã được thiết lập ở gần một nửa trong số các trường được điều tra. Trước khi tiến hành nghiên cứu, nhiều ý kiến dự báo rằng để đối phó với việc rò rỉ thông tin kém tính bảo mật, một rào cản trong thiết lập mạng không dây LAN, số trường thiết lập mạng này sẽ ít nhưng thực tế đã có khá nhiều trường tại một số địa phương nhất định đã thiết lập mạng LAN. Hiệu quả giao lưu sử dụng ICT tại các cơ sở cần bắt đầu từ việc phát triển cơ sở hạ tầng trong đó có mạng không dây LAN, đây là điều kiện cần thiết để ứng dụng ICT. Đối với SGK kĩ thuật số, kết quả nghiên cứu cho thấy hơn một nửa trong số các trường đã triển khai SGK này. Nghiên cứu đặt ra giả thuyết việc cải tiến thiết bị ICT có liên quan đến quy mô của nhà trường và sử dụng phương pháp phân tích kết quả theo tập hợp bảng chéo quy mô nhà trường để chứng minh giả thuyết. Kết quả cho thấy quy mô nhà trường có liên quan tới tỉ lệ các môn học có sử dụng SGK kĩ thuật số, quy mô nhà trường càng lớn, tỉ lệ các môn sử dụng sách càng cao. Tại 31 trường có quy mô lớn, tỉ lệ môn học sử dụng SGK kĩ thuật số đạt 75%. Thông cáo về “*Tầm nhìn Thông tin hóa GD*” của Bộ Khoa học và GD Nhật Bản có nêu rõ yêu cầu sử dụng SGK kĩ thuật số một cách linh hoạt phù hợp với nhu cầu học tập của từng cá nhân học sinh. Sự gia tăng tỉ lệ sử dụng SGK kĩ thuật số có ý nghĩa quan trọng trong việc hỗ trợ linh hoạt đáp ứng trạng thái đa dạng của HS. Điều quan trọng khi sử dụng ICT trong những giờ học cá nhân là vừa phải phù hợp với khó khăn của từng cá nhân HS, vừa phải thực hiện được mục tiêu bài học tại lớp hòa nhập. Ngoài ra, để HS có thể sử dụng ICT phù hợp với nhịp điệu của giờ học, việc sử dụng thành thạo thiết bị đóng vai trò quan trọng. Mặt khác, ở phòng hỗ trợ đặc biệt cũng như lớp hỗ trợ đặc biệt để có thể nâng cao

hơn nữa hiệu quả giảng dạy sử dụng ICT phù hợp với đặc điểm từng HS, cần thiết phải nắm bắt được trạng thái của HS một cách cụ thể. Phòng hỗ trợ đặc biệt cần phải liên kết với lớp hòa nhập mà HS KT theo học, từ chỗ nắm bắt thực tế đến việc chia sẻ thông tin, cần ứng dụng ICT một cách phù hợp với mỗi môi trường học tập khác nhau.

4. Những ví dụ sử dụng ICT

Việc cung cấp các ví dụ về cải tiến cách sử dụng ICT cho HS KT có vai trò quan trọng. Các ví dụ đã thực hiện trên cơ sở 3 quan điểm sau đây: - “*Sử dụng để bù đắp những khó khăn trong học tập, KT*”; - “*Sử dụng để thúc đẩy hiểu biết các nội dung học tập*”; - “*Tận dụng các đặc điểm của thiết bị ICT*”. Có 8 lĩnh vực ứng dụng dựa trên 3 quan điểm đã được xây dựng tùy thuộc vào KT của HS (xem hình 5).

Point of view	A Communication		B Activity			C Learning		
Item	A1 Communication support	A2 Network communication	B1 Information acquisition	B2 Assistive technology	B3 Time aid	C1 Subject study	C2 Cognitive development	C3 Social skill
Case	Practice using a character input function of iPad	Video conference system	Reading a textbook by sound and understand the contents	Take a picture by iPad	Understand a time flow	The kanji learning by iPad	Individualized learning	Self monitoring

Hình 5. 8 lĩnh vực ứng dụng, 3 quan điểm sử dụng ICT

Dưới đây giới thiệu các ví dụ được tập hợp từ các nghiên cứu nhóm A, đồng thời cũng trích 1 phần ví dụ trong nghiên cứu của Viện NIES: nghiên cứu chuyên môn B từ năm 2010-2011 “*Nghiên cứu phát triển năng lực biểu đạt trong các hoạt động ngôn ngữ của HS KT vận động - Tăng cường học tập theo chủ đề*”. Các ví dụ này minh họa cho các lĩnh vực ứng dụng và quan điểm sử dụng ICT.

- *Trường hợp 1: Sử dụng tính năng viết chữ trên iPod-touch.* Được thực hiện ở trường GD trẻ KT trí tuệ, bậc TH. Đây là những hướng dẫn dành cho HS có khó khăn trong khả năng truyền đạt suy nghĩ, mong muốn của bản thân với chủ đề “*Nhập con chữ để chuyển tải ý tưởng*”. Nội dung hướng dẫn: dựa vào hình chữ Hiragana và tranh ảnh hiện trên iPad, HS nhập chữ Hiragana vào iPod-touch của mình và máy sẽ đọc âm đó lên. Kết quả là khi có từ gồm 3 âm xuất hiện (gồm cả âm ngắt và âm nảy), HS nhìn và nhập chữ theo phương pháp Flick, máy tự phát âm đó lên. Để HS thực hiện được quy trình này, do HS không có phương pháp biểu đạt nên mặc dù đây là cách liên lạc một chiều, việc sử dụng iPod-touch vẫn là cách đơn giản

mà HS có thể dùng để thể hiện bản thân. Ở nhà, HS đã sử dụng được phương pháp này để thể hiện món ăn, trò chơi yêu thích, Các GV đã lên kế hoạch tăng thêm vốn từ để hướng dẫn HS. (Trường hợp thuộc các lĩnh vực A1: *hỗ trợ truyền tải ý tưởng*, B2: *hỗ trợ thao tác vận động*, C1: *hỗ trợ học tập theo các môn học*).

- *Trường hợp 2: Chụp ảnh bằng iPad.* Trường hợp nghiên cứu này thực hiện ở trường GD nhu cầu đặc biệt trẻ KT vận động. Đây là HS bại não, tăng trưởng lực cơ chi trên và dưới, có thể giao tiếp bằng lời. Mục tiêu dài hạn: có thể thao tác trên máy tính bảng. Kế hoạch giảng dạy giai đoạn đầu: bước đầu làm quen với máy tính bảng thông qua việc sử dụng máy tính bảng để chụp ảnh. Hình ảnh chụp được tại các giờ học dự kiến sẽ được trưng bày tại triển lãm ảnh kỹ thuật số. Có 2 yêu cầu trong trường hợp này: “Nhìn kĩ vào màn hình để có thể chụp”, “Tự xem lại và kiểm tra các ảnh mình đã chụp”. Ngoài ra, thông qua hoạt động “sử dụng phần mềm SRC Walker để tự đi bộ tới nơi muốn chụp ảnh” nhằm thúc đẩy nhu cầu đi bộ. Nội dung giờ học được thực hiện thông qua hoạt động chụp ảnh hoa hướng dương trồng ở sân trong nhà.

- Chọn ra hoa hướng dương trong 2 bức ảnh về hoa, dùng từ ngữ để xác nhận; - Di chuyển đến nơi có hoa hướng dương bằng phần mềm SRC Walker; - Chụp ảnh bằng iPad; - Kiểm tra ảnh đã chụp. Điều cần chú ý là để giảm thiểu khó khăn khi phải dùng ngón tay tăng trương lực cơ ấn vào nút cảm ứng trên màn hình, HS được dùng nút bấm điện. Tuy nhiên, nếu như vậy thì cần có thêm thời gian để ấn được nút chụp hình. Khi đã bấm được nút chụp hình, HS thể hiện sự vui mừng trên khuôn mặt, thể hiện được cảm giác thành công. Do khi ấn nút chụp, trương lực cơ ở ngón tay tăng cao, nên GV đã hướng dẫn HS sử dụng khuỷu tay để bấm đều đặn hơn. Khi sử dụng chức năng Flick, mặc dù có chút lúng túng, song HS có thể quan sát được các hình ảnh chuyển động, HS sẽ phấn chấn vì có thể xem ảnh bằng cách di chuyển ngón tay, việc này không những đạt được mục đích chụp hoa hướng dương, mà HS còn có mong muốn tự đi lại theo hướng dẫn của phần mềm SRC Walker (trường hợp thuộc lĩnh vực B2: *Hỗ trợ thao tác vận động*).

- *Trường hợp 3: Thao tác với bàn phím, ghi lại thông tin trên bảng.* Trường hợp nghiên cứu này thực hiện ở lớp hòa nhập TH. Đối tượng HS KT học tập và ADHD, có khó khăn về viết, nặng ý thức về sự hạn chế khả năng viết. Không có vấn đề đọc và nghe, có thể tham gia hoạt động học tập. HS thao tác với bàn phím của iPad ghi lại thông tin trên bảng để lưu trong bộ nhớ iPad, từ đó giảm bớt ý thức tiêu cực về khả năng viết của bản thân. Các dữ liệu sau khi được xây

dựng sẽ được in ra, lưu lại trong tập tài liệu, nếu không kịp đánh lại các thông tin trên bảng, HS có thể chụp ảnh lại, lúc về nhà HS tự xem và tự viết lại ra bảng. Khi lặp đi lặp lại việc viết bảng theo thao tác trên bàn phím, HS cảm thấy “sẽ nhanh hơn nếu tự viết” và bắt đầu biết tự mình viết ra vở. Sự chuyển biến này cho thấy HS đã giảm bớt những suy nghĩ tiêu cực về khả năng viết của bản thân (trường hợp thuộc các lĩnh vực B1: *hỗ trợ nhập thông tin*, B2: *hỗ trợ thao tác vận động*).

- *Trường hợp 4: Sử dụng ICT hỗ trợ HS chấn thương cột sống cổ.* Trường hợp nghiên cứu này thực hiện ở lớp hỗ trợ đặc biệt trong trường TH. Đối tượng là một HS bị tai nạn giao thông khi học lớp 1, bị tổn thương đốt sống cổ số 2, KT vận động, KT cảm giác từ cổ trở xuống, rối loạn bàng quang, trực tràng, rối loạn hệ thần kinh tự trị, tê liệt cơ hô hấp. Có thể học tập, tham gia giao lưu, học hợp tác với các bạn trong lớp. Trên xe lăn của HS có gắn 1 mặt bàn, bàn này có thể dựng lên để đặt SGK, HS sử dụng một máy tính kết nối phần mềm Tracker Pro với bảng đen để thay cho việc ghi chép bằng tay, những gì ghi trên bảng đều được chuyển vào phần mềm soạn thảo văn bản Word. Tracker Pro là phần mềm cảm ứng gắn với một camera CCD được kết nối với một máy tính quản lý các chuyển động của một bộ phận báo hiệu gắn vào mũi, là hệ thống ghi lại các con chữ trên bảng chữ (pallet) mà HS di chuyển đầu để lựa chọn. Việc xác định con chữ được lựa chọn tiến hành trong thời gian 0.5 giây. Trong giờ dọn vệ sinh, do gặp khó khăn không thể tham gia, nhằm đảm bảo bắt kịp tiến độ giờ học hòa nhập, HS được sử dụng máy gỡ sách tự động để học đọc tại lớp hỗ trợ đặc biệt. Đối với giờ học Hán tự, sẽ được sử dụng phần mềm học tập, tập trung học các nét viết và cách đọc. Trong các giờ nghệ thuật và thủ công, HS vẽ bằng máy tính, tập miêu tả các thiết kế rồi trò chuyện với GV để GV làm giúp. Khi ghi chép thông tin, HS đọc chữ, máy tính xác nhận rồi nhập kí tự, để viết được 1 chữ cần khoảng 1 phút, so với các bạn cùng lớp, tốc độ ghi chép này quá chậm. Việc ghi chép thông tin trên bảng đòi hỏi quá nhiều sức lực khiến kết quả học tập không tăng, vì vậy những việc chuẩn bị, số hóa các phiếu bài tập đều nhờ vào GV chủ nhiệm lớp sử dụng máy scan, quét các bản in để nhập dữ liệu vào máy của HS. Ngoài ra, trong giờ học toán, việc nhập dữ liệu là các bảng, biểu, công thức rất phức tạp, đòi hỏi nhiều công sức, GV cần hỗ trợ bằng cách xây dựng trước các câu hỏi ôn tập, bảng biểu. Khi học lên THPT, số lượng và nội dung cần viết tăng nhiều, HS học cách viết những nội dung mình

cho là quan trọng, các nội dung khác, HS nhờ GV giúp đỡ, lưu lại. Đối với SGK kĩ thuật số, HS sử dụng SGK kĩ thuật số các môn *Ngôn ngữ, Toán học*. Nhờ đó, trong phần hình học, HS tự vẽ được các hình, được phép di chuyển các hình ảnh do đó kết quả học tập được nâng cao. Kể từ bậc THCS, HS cần phải làm quen với tam giác, sử dụng compa, do HS không thể cầm nắm được nên đã sử dụng từ ngữ để thể hiện, và nhờ có GV chủ nhiệm, trên phương diện SGK, khi HS tự chuyển động được, ý thức học tập càng ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, cần thiết phải có thời gian để làm quen với các thiết bị, cần có thời gian ở những lần đầu sử dụng, điều chỉnh thiết bị để có thể thao tác một cách dễ dàng. (Trường hợp thuộc các lĩnh vực A1: *hỗ trợ truyền tải ý tưởng*, B1: *hỗ trợ nhập thông tin*, B2: *hỗ trợ thao tác vận động*, C1: *hỗ trợ học tập theo các môn học*).

Việc phê chuẩn “*Công ước quốc tế về quyền người khuyết tật*” đã được 2 năm. Bắt đầu từ năm nay, Luật loại bỏ cách biệt khuyết tật sẽ được ban hành, các điều kiện hợp lý cụ thể sẽ được thực hiện, trong khi đó việc sử dụng ICT như thế nào vẫn đang trong giai

đoạn thử nghiệm. Viện Nghiên cứu tổng hợp quốc gia về GD nhu cầu đặc biệt đang triển khai nhiệm vụ “Thúc đẩy phổ cập giáo dục, thiết bị hỗ trợ” của Bộ Khoa học GD, thực hiện “Cổng thông tin giáo dục GD nhu cầu đặc biệt”. Trên cơ sở đó, Viện đang tiếp tục tích lũy những ví dụ thực tế làm cơ sở để công bố rộng rãi các cách sử dụng ICT trong GD nhu cầu đặc biệt ở Nhật Bản. □

Tài liệu tham khảo

- [1] 国立特別支援教育総合研究所 (2012). 肢体不自由のある児童生徒に対する言語活動を中心とした表現する力を育む指導に関する研究－教科学習の充実をめざして－ (研究代表者: 長沼俊夫). 専門. 研究B (平成22年度~23年度) 研究成果報告書. 国立特別支援教育総合研究所.
- [2] 国立特別支援教育総合研究所: 専門研究A「障害のある児童生徒のためのICT活用に関する総合的な研究－学習上の支援機等教材の活用事例の収集と整理－」. <http://www.nise.go.jp/sc/ict/>. (アクセス日2016-04-15)
- [3] 文部科学省(2010). 教育の情報化に関する手引. 文部科学省.
- [4] 文部科学省 (2011). 教育の情報化ビジョン. 文部科学省.
- [5] 文部科学省(2012). 共生社会の形成に向けたインクルーシブ育システム構築のための特別支援教育の推進 (報告). 文部科学.
- [6] 文部科学省(2013). 障害のある児童生徒の教材の充実について. 報告. 文部科学省.

Can thiệp sớm hỗ trợ giáo dục...

(Tiếp theo trang 126)

Ngoài các nhân tố kể trên, việc GV và phụ huynh có niềm tin và kì vọng đúng mức vào sự phát triển của trẻ khi tham gia CTS sẽ góp phần quan trọng vào thành công của chương trình CTS và khả năng hòa nhập của trẻ.

Thực hiện can thiệp kịp thời và phù hợp giữ một vai trò vô cùng quan trọng giúp trẻ có nhu cầu đặc biệt phát triển được tiềm năng và tham gia hòa nhập ở mức cao nhất. Với đội ngũ chuyên gia và GV được đào tạo, CTS tại trung tâm không chỉ mang lại hiệu quả cao đối với việc phát triển tiềm năng cho trẻ mà còn cung cấp cho các phụ huynh dịch vụ hỗ trợ tư vấn kịp thời. Mô hình trung tâm xây dựng được sự kết nối giữa các chuyên gia, GV và phụ huynh, tạo nên sự thống nhất trong chương trình CTS. Ngoài việc được tiếp cận với các dịch vụ và phương tiện hỗ trợ dạy học đầy đủ, các phụ huynh có cơ hội trao đổi và chia sẻ với nhau kinh nghiệm giáo dục và chăm sóc trẻ. Tuy nhiên, khi tham gia can thiệp theo mô hình trung tâm, gia đình và trẻ gặp không ít khó khăn

khách quan như: khoảng cách địa lí, chi phí cho việc học tập, bố trí người đưa đón. Do vậy, mô hình này cần được nhân rộng tại các địa phương để giảm thiểu khó khăn cho gia đình và GV CTS. Để tăng cường hiệu quả của các trung tâm CTS nhằm mang lại nhiều hơn cơ hội phát triển cho trẻ em, trung tâm CTS cần có sự kết hợp liên ngành, nhất là có sự tham gia của các chuyên gia y tế. Được tiếp cận CTS với tất cả các yếu tố cấu thành là cơ hội hòa nhập tốt nhất với trẻ có nhu cầu đặc biệt. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Hozumi Araki và cộng sự (2012). *Sổ tay hướng dẫn sử dụng Bảng kiểm phát triển*. Trung tâm Đào tạo và phát triển Giáo dục đặc biệt, Trường ĐHSP Hà Nội.
- [2] Trần Thị Thiệp - Hoàng Thị Nho - Trần Thị Minh Thành (2008). *Giáo trình can thiệp sớm cho trẻ mầm non*. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [3] Trần Thị Thiệp - Hoàng Thị Nho - Bùi Thị Lâm - Trần Thị Minh Thành (2006). *Giáo trình can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật*. NXB Giáo dục.
- [4] Đào Thị Bích Thủy - Hồ Thị Nết (2013). *Ứng dụng bảng kiểm phát triển trong can thiệp sớm cho trẻ tự kỉ*. Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 12.
- [5] Đỗ Thị Thảo. *Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của quá trình can thiệp sớm cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ*. Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 12.